



gǔ quán

股权

noun · equity; stock ownership rights

Example Sentences

Tā yōng yǒu gōng sī bǎi fēn zhī shí de gǔ quán
他拥有公司百分之十的股权。

He owns ten percent of the company's equity.

Gǔ quán zhuǎn ràng xū yào jīng guò dǒng shì huì pī zhǔn
股权转让需要经过董事会批准。

Equity transfer requires approval from the board of directors.

Trace each character, then write the word on your own.

股	股	股	股	股	股	股	股	股	股	股
权	权	权	权	权	权	权	权	权		